CHÍNH PHỦ ************	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** ************
Số: 70-CP	*Hà Nội, ngày 12 tháng 6 năm 1997*

NGHỊ ĐỊNH

CỦA CHÍNH PHỦ SỐ 70-CP NGÀY 12 THÁNG 6 NĂM 1997 VỀ ÁN PHÍ, LỆ PHÍ TOÀ ÁN

CHÍNH PHỦ

Căn cứ vào Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;
Căn cứ vào Bộ Luật tố tụng hình sự ngày 26 tháng 8 năm 1988;
Căn cứ vào Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án dân sự ngày 29 tháng 11 năm 1989;
Căn cứ vào Pháp lệnh Công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài ngày 17 tháng 4 năm 1993;
Căn cứ vào Luật Phá sản doanh nghiệp ngày 30 tháng 12 năm 1993;
Căn cứ vào Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế ngày 16 tháng 3 năm 1994;
Căn cứ vào Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động ngày 11 tháng 4 năm 1996;
Căn cứ vào Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính ngày 21 tháng 5 năm 1996;
Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sau khi thống nhất với Chánh án Toà án nhân dân tối cao,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương 1:

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1.-

1. Án phí quy định tại Nghị định này bao gồm:

Án phí hình sự;

Án phí dân sự;

Án phí kinh tế;

Án phí lao động

Án phí hành chính.

2. Lệ phí quy định tại Nghị định này bao gồm:

Lệ phí cấp bản sao trích lục bản án, quyết định;

Lệ phí cấp bản sao bản án, quyết định;

Lệ phí cấp bản sao giấy chứng nhận xoá án;

Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài;

Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam;

Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài;

Lệ phí giải quyết việc phá sản doanh nghiệp;

Lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp.

Điều 2.-

1. Toàn bộ án phí, lệ phí Toà án thu được đều phải nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước thông qua hệ thống Kho bạc nhà nước.

2. Tiền tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí được nộp cho cơ quan thi hành án có thẩm quyền để gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại Kho bạc Nhà nước và được rút ra để thi hành án theo quyết định của Toà án.

3. Trong trường hợp người nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí nêu tại khoản 2 Điều này được hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nộp, thì cơ quan thi hành án đã thu tiền tạm ứng phải làm thủ tục trả lại tiền cho người đã nộp. Trong trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí phải chịu án phí thì ngay sau khi bản án, quyết định của Toà án có hiệu lực thi hành số tiền tạm ứng đã thu phải được chuyển nộp vào ngân sách nhà nước.

4. Khi thu tiền tạm ứng án phí và án phí, tiền tạm ứng lệ phí và lệ phí, Toà án, cơ quan thi hành án phải sử dụng chứng từ thu do Bộ Tài chính thống nhất phát hành.

Chương 2:

ÁN PHÍ HÌNH SỰ

Điều 3.- Án phí hình sự bao gồm án phí hình sự sơ thẩm, án phí hình sự sơ thẩm đồng thời chung thẩm, án phí hình sự phúc thẩm.

Mức án phí hình sự sơ thẩm, án phí hình sự sơ thẩm đồng thời chung thẩm, án phí hình sự phúc thẩm là 50.000 đồng.

Điều 4.- Án phí hình sự sơ thẩm, án phí hình sự sơ thẩm đồng thời là chung thẩm được quy định như sau:

1. Người bị kết án phải chịu án phí sơ thẩm theo mức quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

2. Trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại, nếu Toà án tuyên bố bị cáo không phạm tội, thì người bị hại đã khởi kiện phải nộp án phí theo mức quy định tại Điều 3 của Nghị định này.

3. Đối với phần dân sự về bồi thường thiệt hại trong các vụ án hình sự thì người phải bồi thường phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 7 và Điều 11 của Nghị định này, trừ trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 5.- Án phí hình sự phúc thẩm được quy định như sau:

1. Bị cáo kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định về hình sự của bản án, quyết định sơ thẩm đối với bị cáo kháng cáo.

2. Người bị hại kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm trong trường hợp vụ án được khởi tố theo yêu cầu của người bị hại và Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án, quyết định sơ thẩm, tuyên bố bị cáo không phạm tội.

3. Người kháng cáo rút đơn kháng cáo trước khi mở phiên toà phúc thẩm hoặc tại phiên toà phúc thẩm, không phải chịu án phí phúc thẩm.

4. Viện kiểm sát kháng nghị không phải chịu án phí phúc thẩm.

5. Đối với phần dân sự về bồi thường thiệt hại trong các vụ án hình sự thì người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 8 và Điều 12 của Nghị định này, trừ trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Chương 3:

ÁN PHÍ DÂN SỰ

Điều 6.- án phí dân sự bao gồm án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm đồng thời chung thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

Điều 7.-

1. Mức án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm đồng thời chung thẩm đối với các vụ án dân sự không có giá ngạch là 50.000 đồng. 2. Mức án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự sơ thẩm đồng thời chung thẩm đối với các vụ án dân sự có giá ngạch được quy định như sau:

Giá trị tài sản có tranh chấp	Mức án phí
a. Từ 1.000.000 đồng trở xuống	50.000 đồng
b. Từ trên 1.000.000 đến 100.000.000 đồng	5% của giá trị tài sản có tranh chấp
c. Từ trên 100.000.000 đến 200.000.000 đồng	5.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 100.000.000 đồng
d. Từ trên 200.000.000 đến 500.000.000 đồng	9.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 200.000.000 đồng
đ. Từ trên 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	18.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 500.000.000 đồng
e. Từ trên 1.000.000.000 đồng	28.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 1.000.000.000 đồng

3. Đối với vụ án hôn nhân và gia đình mà có tranh chấp về việc chia tài sản chung của vợ chồng, thì ngoài việc chịu án phí quy định tại khoản 1 Điều này, các đương sự còn phải chịu án phí đối với phần tài sản có tranh chấp như đối với vụ án dân sự có giá ngạch quy định tại khoản 2 Điều này tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

Điều 8.- Mức án phí dân sự phúc thẩm đối với tất cả các loại vụ án dân sự là 50.000 đồng.

Điều 9.- Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí dân sự được quy định như sau:

1. Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong các vụ án dân sự không có giá ngạch hoặc có giá ngạch từ 1 triệu đồng trở xuống phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 50.000 đồng, trong các vụ án dân sự có giá ngạch quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 2 Điều 7 của Nghị định này phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 50% của mức án phí sơ thẩm mà Toà án dự tính theo giá trị tài sản có tranh chấp, trừ

trường hợp được miễn tiền tạm ứng án phí, miễn nộp án phí quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

2. Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn kháng cáo, theo mức quy định tại Điều 8 của Nghị định này, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn nộp án phí quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 10.- Trong các trường hợp dưới đây, tiền tạm ứng án phí đã nộp được xử lý như sau:

1. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm hoặc án phí phúc thẩm nếu rút đơn kiện trước khi mở phiên toà sơ thẩm hoặc đơn kháng cáo trước khi mở phiên toà phúc thẩm, thì được trả lại 50% số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

2. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí được trả lại toàn bộ, nếu theo quyết định của Toà án họ là người không phải chịu án phí, hoặc được trả lại phần chênh lệch, nếu theo quyết định của Toà án họ phải chịu án phí ít hơn số tiền tạm ứng án phí mà họ đã nộp.

3. Nếu việc giải quyết vụ án dân sự bị đình chỉ theo quy định tại các khoản 1 và 3 Điều 46 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án dân sự, thì tiền tạm ứng án phí được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 11.- Việc chịu án phí dân sự sơ thẩm được quy định như sau:

1. Các đương sự đều phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Toà án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn nộp án phí quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Đối với tài sản chung mà các đương sự do không tự xác định được phần của mình, nếu họ yêu cầu Toà án giải quyết chia tài sản chung đó, thì các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo mức đối với vụ án dân sự có giá ngạch quy định tại Điều 7 của Nghị định này tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

2. Nếu trước khi mở phiên toà, Toà án tiến hành hoà giải mà các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thì các đương sự chỉ phải chịu 50% mức án phí quy định tại Điều 7 của Nghị định này. Các đương sự có thể thoả thuận với nhau về mức án phí mà mỗi bên phải chịu; nếu họ không thoả thuận được, thì Toà án quyết định.

3. Đối với vụ án ly hôn thì nguyên đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, không phụ thuộc vào việc Toà án chấp nhận hay không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn. Trong trường hợp thuận tình ly hôn, thì mỗi bên đương sự phải chịu một nửa án phí dân sự sơ thẩm.

4. Nếu việc giải quyết vụ án bị tạm đình chỉ, thì án phí được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

5. Trong trường hợp có đương sự được miễn án phí, thì đương sự khác vẫn phải nộp án phí phần của mình theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 của Điều này.

Điều 12.- Việc chịu án phí dân sự phúc thẩm được quy định như sau:

1. Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm.

2. Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm nếu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm, huỷ một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm.

Điều 13.-

1. Những trường hợp sau đây không phải nộp tiền tạm ứng án phí, miễn nộp án phí:

a. Người yêu cầu cấp dưỡng, xin xác định cha, mẹ cho người con chưa thành niên ngoài giá thú;

b. Người đòi bồi thường thiệt hại về tính mạng, sức khoẻ;

c. Người đòi bồi thường thiệt hại trong các vụ án hình sự và vụ án hành chính mà yêu cầu không được Toà án chấp nhận;

d. Người khiếu nại về danh sách cử tri.

2. Viện kiểm sát khởi tố, tổ chức xã hội khởi kiện vì lợi ích chung không phải nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

3. Người có khó khăn về kinh tế được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn, cơ quan, tổ chức xã hội nơi người đó cư trú hoặc làm việc chứng nhận thì có thể được Toà án cho miễn nộp một phần hoặc toàn bộ tiền tạm ứng án phí và có thể được Toà án miễn một phần hoặc toàn bộ án phí.

Chương 4:

ÁN PHÍ KINH TẾ

Điều 14.- Án phí kinh tế bao gồm án phí kinh tế sơ thẩm và án phí kinh tế phúc thẩm.

Điều 15.-

1. Mức án phí kinh tế sơ thẩm đối với các vụ án kinh tế không có giá ngạch là 500.000 đồng.

2. Mức án phí kinh tế sơ thẩm đối với các vụ án kinh tế có giá ngạch được quy đinh như sau:

Giá trị tranh chấp kinh tế	Mức án phí
a. Từ 10.000.000 đồng trở xuống	500.000 đồng
b. Từ trên 10.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng	5% của giá trị tranh chấp kinh tế
c. Từ trên 100.000.000 đồng đến 200.000.000 đồng	5.000.000 + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 100.000.000 đồng
d. Từ trên 200.000.000 đồng đến 500.000.000 đồng	9.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 200.000.000 đồng
đ. Từ trên 500.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	18.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 500.000.000 đồng
e. Từ trên 1.000.000.000 đồng	28.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị vượt quá 1.000.000.000 đồng

Điều 16.- Mức án phí kinh tế phúc thẩm đối với tất cả các vụ án kinh tế là 200.000 đồng.

Điều 17.- Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí kinh tế được quy định như sau:

1. Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu độc lập đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong các vụ án kinh tế phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 50% của mức án phí theo thông báo của Toà án.

2. Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo mức quy định tại Điều 16 của Nghị định này. Viện Kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Điều 18.- Trong các trường hợp sau đây, tiền tạm ứng án phí kinh tế đã nộp được xử lý như sau:

1. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm hoặc án phí phúc thẩm, nếu rút đơn kiện trước khi mở phiên toà sơ thẩm hoặc đơn kháng cáo trước khi mở phiên toà phúc thẩm, thì được trả lại 50% số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

2. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí được trả lại toàn bộ, nếu theo quyết định của Toà án họ là người không phải chịu án phí, hoặc được trả lại phần chênh lệch, nếu theo quyết định của Toà án họ phải chịu án phí ít hơn số tiền tạm ứng án phí mà họ đã nộp.

3. Nếu việc giải quyết vụ án kinh tế bị đình chỉ theo quy định tại các điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều 39 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án kinh tế, thì tiền tạm ứng án phí được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 19.- Việc chịu án phí kinh tế sơ thẩm được quy định như sau:

1. Các đương sự thua kiện đều phải chịu án phí sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Toà án chấp nhận. Căn cứ vào các mức án phí quy định tại Điều 15 của Nghị định này, Toà án quyết định mức án phí mà các đương sự phải chịu.

2. Nếu trước khi mở phiên toà, Toà án tiến hành hoà giải mà các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thì các đương sự phải chịu 50% mức án phí quy định tại Điều 15 của Nghị định này. Các đương sự thoả thuận với nhau về mức án phí mà mỗi bên phải chịu; nếu họ không thoả thuận được, thì Toà án quyết định.

3. Nếu việc giải quyết vụ án bị tạm đình chỉ, thì án phí được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết.

Điều 20.- Việc chịu án phí kinh tế phúc thẩm được quy định như sau:

1. Đương sự kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm.

2. Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm, nếu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm, huỷ một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm.

3. Viện Kiểm sát kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm không phải chịu án phí phúc thẩm.

Chương 5:

ÁN PHÍ LAO ĐỘNG

Điều 21.-

1. Án phí lao động bao gồm án phí lao động sơ thẩm, án phí lao động phúc thẩm.

2. Mức án phí lao động sơ thẩm đối với vụ án không có giá ngạch là 50.000 đồng.

3. Mức án phí lao động sơ thẩm đối với vụ án lao động có giá ngạch được quy định như sau:

Giá trị tranh chấp lao động	Mức án phí
a. Từ 1.000.000 đồng trở xuống	50.000 đồng
b. Từ trên 1.000.000 đến 100.000.000 đồng	3% của giá trị tranh chấp, nhưng không dưới 50.000 đồng
c. Từ trên 100.000.000 đồng đến 1.000.000.000 đồng	3.000.000 + 2% của phần giá trị có tranh chấp vượt quá 100.000.000 đồng
d. Từ trên 1.000.000.000 đồng	21.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị có

	tranh chấp vượt quá 1.000.000.000 đồng

Điều 22.- Mức án phí lao động phúc thẩm đối với tất cả các loại vụ án lao động là 50.000 đồng.

Điều 23.- Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí lao động được quy định như sau:

1. Nguyên đơn, bị đơn có yêu cầu đối với nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong các vụ án lao động không có giá ngạch hoặc có giá ngạch từ 1.000.000 đồng trở xuống phải nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm là 50.000 đồng, trong các vụ án lao động có giá ngạch quy định tại các điểm b, c, d khoản 3 Điều 21 của Nghị định này phải nộp tiền tạm ứng án phí lao động sơ thẩm là 50% của mức án phí sơ thẩm mà Toà án dự tính theo giá trị tranh chấp lao động, trừ những trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn nộp án phí quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

2. Người kháng cáo theo thủ tục phúc thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn kháng cáo theo mức quy định tại Điều 22 của Nghị định này, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn nộp án phí quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

Điều 24.- Trong các trường hợp dưới đây, tiền tạm ứng án phí lao động đã nộp được xử lý như sau:

1. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm hoặc án phí phúc thẩm, nếu rút đơn kiện trước khi mở phiên toà sơ thẩm hoặc đơn kháng cáo trước khi mở phiên toà phúc thẩm, thì được trả lại 50% số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

2. Nếu trước khi mở phiên toà, Toà án tiến hành hoà giải mà các đương sự thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, thì các đương sự chỉ phải nộp 50% mức án phí sơ thẩm quy định tại Điều 21 của Nghị định này. Các đương sự thoả thuận với nhau về mức án phí của mỗi bên phải chịu; nếu họ không thoả thuận được, thì Toà án quyết định. Trong trường hợp hoà giải thành tại phiên toà, thì mỗi bên đương sự chịu một nửa mức án phí sơ thẩm.

3. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí được trả lại toàn bộ, nếu theo quyết định của Toà án họ là người không phải chịu án phí, hoặc được trả lại phần chênh lệch, nếu theo quyết định của Toà án họ phải chịu án phí ít hơn số tiền tạm ứng án phí mà họ đã nộp.

4. Nếu việc giải quyết vụ án lao động bị tạm đình chỉ, thì án phí được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết. Nếu việc giải quyết vụ án lao động bị đình chỉ theo quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 41 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động, thì số tiền tạm ứng án phí được nộp vào ngân sách nhà nước.

Điều 25.- Việc chịu án phí lao động sơ thẩm, án phí lao động phúc thẩm được quy định như sau:

1. Các đương sự đều phải chịu án phí lao động sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Toà án chấp nhận, trừ trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

2. Trong trường hợp có đương sự được miễn án phí thì đương sự khác vẫn phải nộp án phí phần của mình theo mức quy định tại Điều 21 của Nghị định này.

3. Đương sự kháng cáo phải chịu án phí lao động phúc thẩm, nếu Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm. Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí lao động phúc thẩm, nếu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm, huỷ một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm.

Điều 26.-

1. Những trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí lao động:

a. Người lao động đòi tiền lương, bảo hiểm xã hội, tiền bồi thường tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

b. Người lao động đòi bồi thường thiệt hại hoặc khởi kiện vì bị sa thải, chấm dứt hợp đồng lao động trái pháp luật;

c. Công đoàn cơ sở khởi kiện hoặc kháng cáo vì lợi ích của tập thể lao động;

d. Công đoàn cấp tỉnh, Công đoàn ngành khởi kiện hoặc kháng cáo;

đ. Viện Kiểm sát khởi tố, kháng nghị.

2. Đương sự là người lao động khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết các tranh chấp lao động không thuộc các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều này, nếu có khó khăn về kinh tế được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú xác nhận, thì có thể được Toà án cho miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn một phần hoặc toàn bộ án phí.

Chương 6:

ÁN PHÍ HÀNH CHÍNH

Điều 27.- Án phí hành chính bao gồm án phí hành chính sơ thẩm, án phí hành chính sơ thẩm đồng thời chung thẩm, án phí hành chính phúc thẩm.

Mức án phí hành chính các loại được quy định một mức chung là 50.000 đồng.

Điều 28.- Người khởi kiện vụ án hành chính, người kháng cáo phúc thẩm bản án, quyết định hành chính sơ thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí là 50.000 đồng, trừ trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, miễn nộp án phí quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

Điều 29.-

1. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm hoặc án phí phúc thẩm, nếu rút đơn kiện trước khi mở phiên toà sơ thẩm hoặc đơn kháng cáo trước khi mở phiên toà phúc thẩm, thì được trả lại 50% số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

2. Người đã nộp tiền tạm ứng án phí được trả lại toàn bộ, nếu theo quyết định của Toà án họ không phải chịu án phí hoặc được trả lại phần chênh lệch, nếu theo quyết định của Toà án họ phải chịu án phí ít hơn số tiền tạm ứng án phí mà họ đã nộp.

3. Nếu việc giải quyết vụ án hành chính bị tạm đình chỉ, thì án phí được quyết định khi vụ án được tiếp tục giải quyết. Nếu việc giải quyết vụ án hành chính bị đình chỉ theo quy định tại các điểm a và c khoản 1 Điều 41 Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được chuyển vào ngân sách Nhà nước.

Điều 30.- Việc chịu án phí hành chính sơ thẩm, án phí hành chính sơ thẩm đồng thời chung thẩm, án phí hành chính phúc thẩm được quy định như sau:

1. Bên có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, án phí hành chính sơ thẩm đồng thời chung thẩm, nếu bản án hoặc quyết định của Toà án tuyên các quyết định hành chính, hành vi hành chính đó là trái pháp luật. Trong trường hợp các quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện được Toà án giữ nguyên thì người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm, án phí hành chính sơ thẩm đồng thời chung thẩm, trừ trường hợp được miễn án phí quy định tại Điều 31 của Nghị định này.

2. Đương sự kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, nếu Toà án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm.

3. Đương sự kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, nếu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm, huỷ một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm.

4. Đối với phần dân sự về bồi thường thiệt hại trong các vụ án hành chính thì người phải bồi thường phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 7 và Điều 11, người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 8 và Điều 12 của Nghị định này, trừ trường hợp được miễn án phí theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

Điều 31.-

1. Những trường hợp được không phải nộp tiền tạm ứng án phí, miễn án phí hành chính:

a. Thương binh, bố, mẹ liệt sĩ, người có công với cách mạng khiếu kiện về các quyết định hành chính, hành vi hành chính quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính được miễn án phí.

b. Viện Kiểm sát khởi tố vụ án hành chính, kháng nghị bản án, quyết định hành chính sơ thẩm không phải nộp tiền tạm ứng án phí và án phí.

c. Các đương sự khác được miễn án phí trong trường hợp khiếu kiện về các quyết định hành chính quy định tại các khoản 3, 5 Điều 11 của Pháp lệnh Thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

2. Người có khó khăn về kinh tế được Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú xác nhận, khiếu kiện về các quyết định hành chính, hành vi hành chính quy định tại Điều 11 của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính có thể được Toà án miễn một phần hoặc toàn bộ án phí.

Chương 7:

LỆ PHÍ

Điều 32.- Bị cáo, người bị kết án, đương sự đã được cấp bản sao trích lục bản án, quyết định hoặc bản sao toàn bộ bản án, quyết định hoặc xin cấp giấy chứng nhận xoá án theo quy định của pháp luật, nếu xin cấp thêm bản sao trích lục bản án, quyết định hoặc bản sao toàn bộ bản án, quyết định hoặc bản sao giấy chứng nhận xoá án, thì phải nộp lệ phí là một ngàn đồng (1.000) một trang.

Điều 33.-

1. Cá nhân, tổ chức gửi đơn yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và cho thi hành tại Việt Nam bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài; cá nhân, tổ chức gửi đơn yêu cầu Toà án Việt Nam không công nhận bản án, quyết định dân sự của Toà án nước ngoài không có yêu cầu thi hành tại Việt Nam; cá nhân, tổ chức gửi đơn yêu cầu Toà án Việt Nam công nhận và thi hành tại Việt Nam quyết định của Trọng tài nước ngoài đều phải nộp lệ phí như sau:

- 500.000 đồng đối với cá nhân thường trú tại Việt Nam, tổ chức có trụ sở chính tại Việt Nam;

- 1.000.000 đối với cá nhân không thường trú tại Việt Nam, tổ chức không có trụ sở chính tại Việt Nam;

2. Lệ phí phải được nộp đủ một lần tại cơ quan nhận đơn cùng với đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo.

3. Khi chuyển hồ sơ cho Toà án, cơ quan nhận đơn yêu cầu của đương sự phải gửi kèm chứng từ thu lệ phí (một liên).

Điều 34.-

1. Khi nộp đơn yêu cầu Toà án tuyên bố phá sản doanh nghiệp, các chủ nợ không có bảo đảm và chủ nợ có bảo đảm một phần phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc phá sản là 300.000 đồng. Số tiền tạm ứng lệ phí này được doanh nghiệp mắc nợ hoàn trả lại cho các chủ nợ trong trường hợp Toà án tuyên bố doanh nghiệp bị phá sản hoặc Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết yêu cầu phá sản doanh nghiệp vì doanh nghiệp không còn lâm vào tình trạng phá sản.

2. Nếu chủ doanh nghiệp hoặc đại diện hợp pháp của doanh nghiệp nộp đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, thì phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc phá sản là 500.000 đồng.

3. Đại diện công đoàn nộp đơn yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp không phải nộp tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc phá sản doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản phải chịu lệ phí giải quyết việc phá sản doanh nghiệp. Mức lệ phí giải quyết việc phá sản doanh nghiệp là 1.000.000 đồng. Khoản lệ phí này được thu khi phân chia tài sản còn lại của doanh nghiệp bị tuyên bố phá sản.

5. Trong trường hợp Toà án ra quyết định tạm đình chỉ hoặc đình chỉ việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp, thì doanh nghiệp chỉ phải chịu 50% mức lệ phí quy định tại khoản 4 Điều này.

6. Trong trường hợp Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết yêu cầu tuyên bố phá sản doanh nghiệp thì số tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc phá sản đã nộp được nộp vào ngân sách nhà nước, doanh nghiệp không còn lâm vào tình trạng phá sản phải hoàn trả cho các chủ nợ số tiền tạm ứng lệ phí giải quyết việc phá sản mà họ đã nộp.

Điều 35.-

1. Việc chiu lệ phí nộp đơn yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp được quy định như sau:

Người sử dụng lao động nộp đơn yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công bất hợp pháp phải chịu lệ phí là 1.000.000 đồng; tiền tạm ứng lệ phí phải nộp là 50% mức lệ phí phải chịu.

2. Những trường hợp không phải nộp tiền lệ phí:

a. Ban chấp hành công đoàn cơ sở yêu cầu Toà án kết luận cuộc định công hợp pháp;

b. Liên đoàn lao động cấp tỉnh yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp;

c. Cơ quan lao động cấp tỉnh yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công hợp pháp hoặc bất hợp pháp;

d. Viện Kiểm sát nhân dân khởi tố yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công bất hợp pháp.

Điều 36.- Trong các trường hợp dưới đây, tiền tạm ứng lệ phí yêu cầu Toà án kết luận cuộc đình công bất hợp pháp đã nộp được xử lý như sau:

1. Người sử dụng lao động đã nộp tiền tạm ứng lệ phí, nếu rút đơn yêu cầu trước khi mở phiên toà, thì được trả lại 50% số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp.

2. Nếu trước khi Toà án giải quyết, Toà án tiến hành hoà giải mà các bên thoả thuận được với nhau về giải quyết cuộc đình công, thì người sử dụng lao động được trả lại 50% số tiền tạm ứng lệ phí đã nộp.

Chương 8:

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 37.- Bị cáo, đương sự là người nước ngoài phải nộp án phí, lệ phí Toà án theo quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ký kết hoặc tham gia có quy định khác.

Điều 38.- Khi mặt bằng giá cả trên thị trường có biến động từ 20% trở lên, thì Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính phối hợp với Toà án nhân dân tối cao điều chỉnh các mức án phí, lệ phí được xác định bằng số tiền cụ thể quy định tại Nghị định này theo sát thời giá.

Điều 39.- Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

Nghị định này thay thế Nghị định số 117/CP ngày 7 tháng 9 năm 1994 về án phí, lệ phí Toà án.

Các quy định trước đây về án phí, lệ phí đều bãi bỏ.

Điều 40.- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp phối hợp với Toà án nhân dân tối cao hướng dẫn chi tiết việc thu nộp, sử dụng, quản lý án phí, lệ phí Toà án theo quy định tại Nghị định này.

Phan Văn Khải

(Đã ký)